

Số: 1901/2017-VFM

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Tên CTQLQ: **CTY CP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ VIỆT NAM**

Tên Quỹ ETF niêm yết: **Quỹ ETF VFMVN30**

Mã chứng khoán: **E1VFVN30**

Địa chỉ trụ sở chính: Phòng 1701-04, Lầu 17, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngô Đức Kế,
Quận 1, TP. HCM

Điện thoại: 08-3825 1488 Fax: 08-3825 1477

Người thực hiện CBTT: **NGUYỄN MINH ĐĂNG KHÁNH**

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc

Loại thông tin công bố: 24 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Công bố báo cáo NAV ... quý IV/2016.

Thông tin chi tiết: Theo tập tin đính kèm.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của quỹ ETF/công ty quản lý quỹ vào ngày 19/01/2017 tại đường dẫn <http://vinafund.com> của quỹ ETF/công ty quản lý quỹ.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tp.HCM, ngày 19 tháng 01.. năm 2017

Người công bố thông tin
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



NGUYỄN MINH ĐĂNG KHÁNH
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ ETF VFMVN30 ("Quỹ") cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này, Quỹ ETF VFMVN30 đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của quỹ, Công ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ ETF, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và hoán đổi Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

Hà Nội, Ngày 11 tháng 01 năm 2017



Lê Sỹ Hoàng
Trưởng phòng Nghiệp vụ Chứng khoán

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT



Vũ Hương Giang
Phụ trách Bộ phận Giám sát

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Head Office

P1810-1815, Keangnam Hanoi Landmark,
E6 Pham Hung, Me Tri Ward,
South Tu Liem District, Hanoi

Tel : (84 4) 3936 8000
Fax : (84 4) 3837 8356
Swift: SCBLVNVX

Here for good

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1. Thông tin chung về Quỹ

a. Mục tiêu của Quỹ

Phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do UBCKNN cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

b. Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo Báo cáo tài chính của Quỹ đã được soát xét cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là -0,3% so với giá trị tài sản ròng của quỹ đầu kỳ báo cáo tại ngày 30 tháng 9 năm 2016; Trong khi giá trị của danh mục của chứng khoán cơ cấu thay đổi là -5,7%, thay đổi của chỉ số tham chiếu là -5,5%.

c. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Mục tiêu của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số tổng thu nhập VN30 (VN30-TRI) sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ số VN30-TRI là chỉ số tổng thu nhập (total return index) do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh xây dựng và quản lý.

Quỹ sử dụng chiến lược đầu tư thụ động để thực hiện mục tiêu đầu tư đã định trước. Khi danh mục chứng khoán của chỉ số tham chiếu có sự thay đổi thì Quỹ sẽ thực hiện điều chỉnh danh mục của Quỹ để phù hợp với danh mục của chỉ số VN30-TRI về cơ cấu và tỷ trọng tài sản. Quỹ sẽ hướng đến việc có kết quả tương đồng với chỉ số tham chiếu và không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường giảm hay hiện thực hóa lợi nhuận khi thị trường được định giá quá cao. Việc đầu tư thụ động nhằm giảm thiểu chi phí và mô phỏng gần hơn chỉ số tham chiếu bằng cách duy trì tỷ lệ vòng quay vốn đầu tư thấp hơn so với các quỹ sử dụng chiến lược đầu tư chủ động.

d. Phân loại Quỹ

Quỹ thuộc loại quỹ Hoán đổi danh mục.

e. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Không có.

f. Mức độ rủi ro ngắn hạn

Trung bình.

g. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 18 tháng 9 năm 2014.

h. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành là 42,000,000 và giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ là 10,176.48 Đồng Việt Nam.

i. Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Chỉ số tham chiếu của Quỹ chỉ số tổng thu nhập VN30 (VN30-TRI).

j. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ sẽ được xem xét hàng năm và phụ thuộc vào kết quả hoạt động và quyết định của nhà đầu tư trong Đại hội Nhà Đầu tư.

k. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ Quỹ

Không có.

2. Số liệu hoạt động

a. Cơ cấu tài sản quỹ

Cơ cấu tài sản quỹ	31-12-16	31-12-15	31-12-14
Danh mục chứng khoán	99.42%	99.62%	99.50%
Tài sản khác	0.58%	0.38%	0.50%
Cộng	100.00%	100.00%	100.00%

b. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

Chi tiêu	31-12-16	31-12-15	31-12-14
Giá trị tài sản ròng của Quỹ (VND)	429,447,860,593	358,784,823,112	188,098,852,929
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành (VND)	42,200,000	37,700,000	20,200,000

Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ quỹ (CCQ) (VND)	10,176.48	9,516.83	9,311.82
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	10,835.19	10,331.17	10,254.51
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	8,601.50	8,531.35	8,828.15
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND)	10,170	9,600	9,400
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	10,880.00	10,300.00	10,400.00
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	8,700.00	10,300.00	10,400.00
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	-11.94	-2.61	N/A
<i>Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)</i>	-2.71	-1.67	N/A
<i>Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)</i>	-9.23	-0.94	N/A
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ (VND)	Không có	Không có	Không có
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ (VND)	Không có	Không có	Không có
Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	Không có	Không có	Không có
Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%)	0.94%	0.87%	1.43%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	56.83%	22.13%	89.37%

c. Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
1 năm	6,9	6,9
3 năm	N/A	N/A
Từ khi thành lập	1,8	1,0
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu	N/A	N/A

d. Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	31/12/2016	31/12/2015	31/12/2014	30/9/2013
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	6,9%	2,2%	N/A	N/A

3. Mô tả thị trường trong kỳ

Tăng trưởng GDP quý II/2016 thấp hơn dự kiến

Số liệu công bố về tăng trưởng GDP quý 2 năm 2016 (5,55%) và 6 tháng đầu năm (5,52% so với cùng kỳ năm trước) đã thấp hơn đáng kể so với các dự báo (6,1% - HSBC; 6,17% - CIEM). Mức tăng trưởng thấp này chủ yếu do tác động từ việc tăng trưởng âm của nhóm ngành Nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản (-0,18%) và mức tăng trưởng yếu hơn đáng kể của nhóm ngành Công nghiệp và xây dựng (tăng 7,12% so với mức tăng 9,66% trong 6 tháng đầu năm 2015). Giá dầu thấp trong nửa đầu năm 2016 đã có tác động mạnh tới việc tăng trưởng khi ngành khai khoáng giảm 2,2% so với cùng kỳ năm trước (trong đó sản lượng khai thác dầu thô giảm 6,1% so với cùng kỳ năm trước). Ngành dịch vụ có mức tăng trưởng cao nhất từ năm 2012 tới nay và đóng góp 2,38% vào mức tăng trưởng 5,52% trong 6 tháng đầu năm. Mức tăng trưởng thấp cũng do tác động của gia tăng tổng cầu trong 6 tháng đầu năm 2016 thấp hơn cùng kỳ năm trước. Tốc độ tăng trưởng giá trị bán lẻ hàng hóa dịch vụ sau 6 tháng tăng 7,5% (sau khi điều chỉnh cho tác động của lạm phát) so với mức tăng 8,3% của năm 2015. Việc suy giảm sản xuất nông nghiệp và dầu mỏ cũng tác động tới kim ngạch xuất khẩu khi giá trị xuất khẩu chỉ tăng 5,9% (6 tháng 2016) so với mức tăng 9,3% của năm 2015. Trong các báo cáo gần nhất từ Chính phủ tới Ủy ban Thường vụ Quốc hội, mức tăng trưởng GDP cả năm 2016 được dự báo ở mức 6,3% tới 6,5%, thấp hơn mục tiêu đã đề ra đầu năm là 6,7%.

Tăng trưởng tín dụng và cung tiền

Xu hướng tăng trưởng mạnh tín dụng và cung tiền đã diễn ra trong các tháng đầu quý 2 năm 2016 tiếp tục xảy ra trong tháng 6. Tới cuối tháng 6 năm 2016, các công bố từ Ngân hàng Nhà nước cho thấy tăng trưởng tín dụng và tăng cung tiền đã đạt được mức tương ứng 17,7% và 19,5% so với cùng kỳ năm 2015. Tín dụng và cung tiền đã tăng rất nhanh trong tháng 6, tới ngày 24 tháng 6 tín dụng đã tăng 6,82% so với số liệu ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tới ngày 31 tháng 12 năm 2016 tăng 5,48%). Tín dụng bằng Việt Nam Đồng đã tăng 8,11% so với đầu năm và tăng 22,95% so với cùng kỳ năm trước và chiếm tỷ trọng 90,8% tổng tín dụng cung cấp cho nền kinh tế. Ngược lại với xu hướng của tín dụng bằng đồng Việt Nam, tín dụng bằng ngoại tệ đã giảm 4,6% so với số liệu tại cuối năm 2015. Điều này cho thấy chính sách giám cho vay bằng ngoại tệ để giảm tình trạng Đô la hóa đã phát huy tác dụng. Tín dụng và cung tiền tăng với tốc độ cao đã tạo được tiền đề cần thiết cho tăng trưởng trong nửa sau năm 2016 để có thể bù đắp cho mức tăng trưởng yếu trong 6 tháng đầu năm. Chính phủ sẽ tiếp tục duy trì chính sách tiền tệ nới lỏng trong các tháng còn lại của năm, thực hiện mục tiêu giảm lãi suất cho vay để hỗ trợ phát triển kinh tế.

Sức ép thay đổi tỷ giá VND-USD từ biến động tỷ giá USD-CNY giảm đáng kể

Với việc mua vào trên 8 tỷ Đô la Mỹ trong 6 tháng đầu năm 2016 và thực hiện tốt chức năng người giao dịch cuối cùng trên thị trường, Ngân hàng Nhà nước đã duy trì ổn định tỷ giá giữa Đồng Việt nam và Đô la Mỹ. Tại thời điểm đầu năm 2016, rủi ro về biến động tỷ giá USD-NDT dẫn tới việc giảm giá Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ được coi là cao khi kinh tế Trung quốc chưa có các dấu hiệu phục hồi rõ ràng. Tuy nhiên, các biến động trên thực tế trong 6 tháng đầu năm 2016, đặc biệt các biến động được quan sát sau khi xảy ra sự kiện Brexit, đã cho thấy tỷ giá USD-VND có sự ổn định và không chịu tác động của biến động tỷ giá USD-CNY. Sau giai đoạn biến động ngắn trong các ngày trong tuần sau ngày 23 tháng 6 năm 2016, tỷ giá USD-VND đã quay lại mức trước đó và ổn định. Trong các tháng còn lại của năm 2016, tỷ giá giữa đồng VND và USD được dự báo tiếp tục ổn định. Các dự báo vào ngày 11 tháng 7 năm 2016 do Bloomberg thu thập từ các tổ chức trên thị trường cho thấy khả năng giảm giá của Đồng Việt nam tối đa thêm 1% so với Đô la Mỹ vào thời điểm cuối năm 2016. Đây là điểm mạnh trong việc duy trì kinh tế vĩ mô ổn định để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế trong 6 tháng còn lại của năm 2016.

FDI: điểm sáng đầu năm

FDI là điểm sáng trong hoạt động kinh tế 6 tháng đầu năm 2016. Trong 6 tháng đã có 1145 dự án FDI mới với tổng vốn đăng ký là 7.497 tỷ USD, tăng 95,3% so với cùng kỳ năm 2015. Cùng kỳ, có 535 lượt dự án đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với tổng vốn đăng ký tăng thêm là 3.787 tỷ USD, tăng 129% so với cùng kỳ năm 2015. Như vậy tính chung trong 6 tháng đầu năm 2016, tổng vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm là 11,284 tỷ USD, tăng 105,4% so với cùng kỳ năm 2015. Lĩnh vực chế biến chế tạo tiếp tục thu hút được sự quan tâm nhiều nhất của người đầu tư nước ngoài với 488 dự án đầu tư đăng ký mới và 405 lượt dự án điều chỉnh vốn, tổng số vốn cấp mới và tăng thêm là 8,06 tỷ USD, chiếm 71,4% tổng vốn đầu tư đăng ký trong 6 tháng. Khoảng cách giữa lĩnh vực chế biến chế tạo và lĩnh vực bất động sản (đứng thứ 2) là rất lớn khi bất động sản đã thu hút được 604,8 triệu Đô la Mỹ giá trị đầu tư. Nhà đầu tư Hàn Quốc hiện đang đầu tư nhiều nhất vào Việt Nam với tổng giá trị vốn cấp mới và điều chỉnh lên tới 3,99 tỷ USD (chiếm 35,37% tổng giá trị đầu tư). Trong 6 tháng, các dự án cũng đã giải ngân được 7,25 tỷ USD giá trị đầu tư, tăng 15% so với cùng kỳ năm 2015. Giải ngân FDI, kiều hối cùng với thặng dư thương mại (xấp xỉ 2 tỷ USD trong 6 tháng đầu năm 2016) là nguồn cung việc gia tăng quỹ dự trữ ngoại hối trong thời gian qua. Việc chuẩn bị cho Hiệp ước Thương mại Xuyên Thái bình dương (TPP) đã được nhà đầu tư nước ngoài thực hiện tích cực ngay từ đầu năm và sẽ tiếp tục diễn ra mạnh mẽ trong năm 2016.

4. Chi tiết các chỉ tiêu hoạt động của quỹ

a. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	-9.23	-0.94	N/A
Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ	-2.71	-1.67	N/A
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	-11.94	-2.61	N/A
Tăng trưởng hàng năm(%)/1 đơn vị CCQ	6.93%	N/A	1.76%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	6.93%	N/A	1.76%
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ	5.94%	N/A	-2.21%

- Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất như sau:



- Thay đổi giá trị tài sản ròng

Chỉ tiêu	31-12-16 (1)	31-12-15 (2)	Tỷ lệ thay đổi $3=((1)-(2))/(2)$
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	429,447,860,593	358,784,823,112	19.70%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CQ	10,176.48	9,516.83	6.93%

Trong 12 tháng qua (từ ngày 31 tháng 12 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016), Quỹ đã thu hút được nhiều nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ. Chính vì thế mà NAV của Quỹ tăng trưởng rất tốt là 19.7%. Cùng thời điểm, thị trường tăng trưởng mạnh, cho nên NAV/CCQ thay đổi đáng kể là 6.93%.

b. Thông kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Dưới 5.000	83	56,040.00	0.13
Từ 5.000 đến 10.000	11	65,180.00	0.15
Từ 10.000 đến 50.000	13	258,610.00	0.61
Từ 50.000 đến 500.000	9	908,410.00	2.15
Trên 500.000	14	40,911,760.00	96.95
Tổng cộng	130	42,200,000.00	100

c. Chi phí ngầm và giảm giá

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty quy định tất cả các nhân viên của Công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

5. Thông tin về triển vọng thị trường

Thị trường chứng khoán năm 2016 mở đầu bằng những thông tin kinh tế không khả quan của Trung Quốc cũng như áp lực rút vốn mạnh mẽ khỏi các thị trường mới nổi khi Cục dự trữ liên bang Mỹ có dự định tiếp tục tăng lãi suất trong năm 2016. Ngược chiều với những thông tin không tốt từ kinh tế thế giới, kinh tế Việt Nam lại đang trong quá trình phục hồi và phát triển tốt. Do vậy, thông tin tốt xấu xen xen sẽ phân hóa các ngành công như cổ phiếu trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Các cổ phiếu có thị phần lớn trong nước, nhập khẩu nguyên vật liệu từ thế giới sẽ có lợi khi nhu cầu trong nước vẫn phát triển tốt, giá nguyên vật liệu trong xu hướng giảm khi Trung Quốc là nước sử dụng nhiều nguyên vật liệu nhất đang phát triển chậm lại như ngành Thực phẩm & NGK, Bán lẻ. Các nhóm ngành phụ thuộc vào xuất khẩu, có hàng hóa cạnh tranh với hàng hóa Trung Quốc sẽ bị ảnh hưởng khi Trung Quốc đang trong giai đoạn tái cơ cấu nền kinh tế như ngành Vật liệu thép.

Ngoài những công ty có thị phần nội địa lớn hưởng lợi từ việc giá nguyên vật liệu rẻ và nhu cầu trong nước tốt thì những ngành có liên quan đến thị trường bất động sản cũng sẽ tăng trưởng tốt trong năm 2016 khi lượng giao dịch mua bán bất động sản tăng trưởng rất mạnh trong năm 2015. Những ngành được hưởng lợi khi thị trường bất động sản tăng trưởng là những ngành thuộc sản xuất vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản, hàng hóa công nghiệp.

Thêm vào đó, với việc gia nhập hàng loạt các hiệp định thương mại song phương và đa phương như FTA, TPP, dòng tiền đầu tư trực tiếp nước ngoài sẽ được thu hút mạnh vào Việt Nam nhằm tận dụng các điều khoản thuế suất cũng như ưu đãi của các nước nằm trong hiệp định. Do đó, hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước cũng sẽ được thúc đẩy nhờ vào dòng vốn nước ngoài. Các ngành Vận tải, logistic, dệt may... cũng có nhiều lợi thế cho tăng trưởng.

6. Thông tin khác

Thông tin về từng nhân sự điều hành quỹ, Ban đại diện quỹ, và Ban điều hành Công ty quản lý Quỹ như sau:

	Tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Nhân sự điều hành Quỹ	Lương Thị Mỹ Hạnh	Phó tổng giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu	Thạc sỹ Kinh tế	Từ 2010 đến nay: Phó tổng giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam
	Vũ Đức Sưu	Trưởng phòng quản lý danh mục đầu tư	Thạc sỹ Toán ứng dụng	2010-2014: Chuyên viên đầu tư 2014- tháng 1/2016: Chuyên viên đầu tư cao cấp Từ tháng 1/2016 đến nay: Trưởng phòng quản lý danh mục đầu tư
Ban đại diện Quỹ	Nguyễn Bội Hồng Lê	Chủ tịch	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh	Từ 2010 đến 2012: Trưởng phòng giao dịch chứng khoán công ty CP chứng khoán dầu khí Từ 2012 đến nay: Chuyên gia Kinh tế và Quản lý dầu khí Việt Dầu khí Việt Nam
	Lê Thị Thu Hương	Thành viên	Cử nhân Kế toán – Kiểm toán	Từ 2011 đến 2012: Phó giám đốc công ty TNHH kiểm toán AS Từ 2012 đến nay: Phó Tổng giám đốc công ty TNHH kiểm toán Đại Tín
	Phạm Thị Thanh Thúy	Thành viên	Luật Sư	Từ 2010 đến nay: Trưởng phòng Pháp chế tuân thủ công ty cổ phần quản lý quỹ đầu tư Việt Nam
Ban điều hành Công ty Quản lý quỹ	Trần Thanh Tân	Tổng Giám đốc	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh	Từ 2003 – nay: Tổng giám đốc Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam

Lương Thị Mỹ Hạnh	Phó tổng giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu	Thạc sỹ Kinh tế	Từ 2010 đến nay: Phó tổng giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh	Phó tổng giám đốc – Giám đốc tài chính	Thạc sỹ Tài chính – kinh tế	Từ 2011 đến nay: Phó tổng giám đốc kiêm Giám đốc tài chính Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam
Trần Lê Minh	Phó tổng giám đốc – Giám đốc chi nhánh Hà Nội	Thạc sỹ Quản trị Tài chính	Từ 2011 đến nay: Phó Tổng giám đốc – Giám đốc chi nhánh Hà Nội – công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam
Trần Văn Hiếu	Quyền phó tổng giám đốc – Khối huy động vốn	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh	Từ 2010 đến 2012: Giám đốc điều hành công ty Pana Harrison Asia Limited insurance broker Việt Nam Từ 2012 đến 2014: Giám đốc Dự án công ty Generali Việt Nam Từ 2014 đến 2015: Giám đốc Huy động vốn cao cấp công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam Từ 2016 đến nay: Quyền Phó tổng giám đốc công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam

Thay mặt Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Trần Thanh Tân



Ông **TRẦN THANH TÂN**
Tổng Giám đốc



(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THU NHẬP
Quý 4 năm 2016 / Quarter IV 2016

Tên Công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Vietnam Investment Fund Management Joint Stock Company
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ ETF VFMVN30
VFMVN30 ETF (VFMVN30)
Ngày 11 tháng 01 năm 2017
11-01-2017

Chỉ tiêu/ Indicators	Mã số/ Code	Thuyết minh/ Notes	Năm 2016		Năm 2015	
			Quý IV năm 2016 Quarter IV 2016	Số lũy kế Year-to-date	Quý IV năm 2015 Quarter IV 2015	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ INVESTMENT INCOME						
1.1. Cổ tức, trái tức được chia Dividend, coupon income	02		2,362,648,000	9,721,857,600	1,302,958,000	8,057,056,000
Cổ tức được chia Dividend income	02.1		2,362,648,000	9,721,857,600	1,302,958,000	8,057,056,000
Trái tức được chia Coupon income	02.2		-	-	-	-
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		-	4,821,572	1,766,667	19,673,612
Lãi TGNH Interest income from term deposits	03.1		-	4,821,572	1,766,667	19,673,612
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificate of Deposit	03.2		-	-	-	-
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal	04		1,676,812,985	(124,124,780)	(835,900,065)	(4,512,246,330)
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		(28,248,135,015)	17,220,073,490	14,748,333,565	5,958,390,730
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khό đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tồn thất nợ phải thu khό đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10		44,156,536	282,903,371	3,919,648	131,674,754
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		44,156,536	282,903,371	3,919,648	131,674,754



Chỉ tiêu/ Indicators	Mã số/ Code	Thuyết minh/ Notes	Năm 2016		Năm 2015	
			Quý IV năm 2016 Quarter IV 2016	Số lũy kế Year-to-date	Quý IV năm 2015 Quarter IV 2015	Số lũy kế Year-to-date
2.1.1 Phí môi giới <i>Brokerage fee</i>	11.1		43,867,286	281,048,906	3,906,193	130,619,529
2.1.2 Chi phí thanh toán bù trừ <i>Clearing settlement fee</i>	11.2		289,250	1,854,465	13,455	1,055,225
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tồn thất phải thu khó đòi <i>Provision expense</i>	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay <i>Borrowing interest expense</i>	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tồn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp <i>Impairment expense for devaluation of</i>	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác <i>Other investments expense</i>	15		-	-	-	-
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUÝ <i>OPERATING EXPENSE</i>	20		1,019,303,867	3,680,316,470	788,084,704	2,545,067,765
3.1. Phí quản lý Quỹ mở <i>Management fee</i>	20.1		707,625,326	2,465,801,800	594,111,522	1,603,712,052
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở <i>Custodian fee</i>	20.2		86,057,140	313,171,540	72,040,474	250,536,148
3.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản <i>Custodian service - Safe Custody Fee</i>	20.2.1		65,319,259	227,689,193	54,841,059	199,169,122
3.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán <i>Custodian service - Transaction fee</i>	20.2.2		1,700,000	13,600,000	900,000	11,500,000
3.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD <i>Custodian service - VSD fee</i>	20.2.3		19,037,881	71,882,347	16,299,415	39,867,026
3.3. Phí dịch vụ giám sát <i>Supervising fee</i>	20.3		46,200,000	174,900,000	42,900,017	171,600,017
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở <i>Fund administrative fee</i>	20.4		46,425,712	175,125,712	42,900,017	171,600,017
3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng <i>Transfer agent fee</i>	20.5		16,500,000	66,000,000	16,500,000	66,000,003
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở <i>Other service fees</i>	20.6		43,546,172	126,049,316	-	-
3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE <i>Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation</i>	20.6.1		21,773,086	63,024,658	-	-
3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE <i>Accrual expenses payable to HOSE for</i>	20.6.2		21,773,086	63,024,658	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Nhà đầu tư Quỹ mở	20.7		(7,978,017)	1,215,230	(19,086,203)	(410,000)
3.8. Chi phí kiểm toán <i>Audit expense</i>	20.8		26,520,250	105,897,000	20,794,588	83,050,000
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở <i>Asset disposal expense</i>	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác <i>Other operating expense</i>	20.10		54,407,284	252,155,872	17,924,289	198,979,528

Chỉ tiêu/ Indicators	Mã số/ Code	Thuyết minh/ Notes	Năm 2016		Năm 2015	
			Quý IV năm 2016 Quarter IV 2016	Số lũy kế Year-to-date	Quý IV năm 2015 Quarter IV 2015	Số lũy kế Year-to-date
Thu lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.01		14,631,169	58,500,000	14,624,980	58,500,000
Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense	20.10.02		-	-	5,267,969	20,900,000
Chi phí báo cáo thường niên Annual report expense	20.10.03		24,223,565	50,518,880	(38,015,188)	(4,846,821)
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	20.10.04		-	-	-	-
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	20.10.05		-	-	-	-
Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	20.10.06		-	-	-	-
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN Annual fee Expenses paid to SSC	20.10.07		2,513,731	10,000,000	2,520,580	10,000,000
Phí ngân hàng Bank charges	20.10.08		2,503,753	11,616,992	2,975,760	7,406,349
Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the	20.10.09		-	-	-	-
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expense	20.10.10		-	-	-	-
Phí thực hiện quyền trả cho VSD Payables to VSD for getting the list of	20.10.11		-	5,000,000	-	5,000,000
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD	20.10.12		5,000,000	49,500,000	25,000,000	80,000,000
Phí niêm yết Listing fee expenses	20.10.13		5,535,066	22,020,000	5,550,188	22,020,000
Chi phí khác Other expenses	20.10.14		-	45,000,000	-	-
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT	23		(25,272,134,433)	22,859,408,041	14,425,153,815	6,846,131,493
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24		-	-	-	-
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-	-	-
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2		-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30		(25,272,134,433)	22,859,408,041	14,425,153,815	6,846,131,493
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		2,976,000,582	5,639,334,551	(323,179,750)	887,740,763
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		(28,248,135,015)	17,220,073,490	14,748,333,565	5,958,390,730
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40		-	-	-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	41	5.7	(25,272,134,433)	22,859,408,041	14,425,153,815	6,846,131,493

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Minh Đăng Khanh
Phó Tổng Giám đốc kiêm



Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016/As at 31 Dec 2016

Tên Công ty quản lý quỹ:

Management Fund Company

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Vietnam Investment Fund Management Joint Stock Company

Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.

Quỹ ETF VFMVN30

VFMVN30 ETF (VFMVN30)

Ngày 11 tháng 01 năm 2017

11-Jan-2017

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 As at 31 Dec 2016	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 As at 30 Sep 2016
L TÀI SẢN ASSETS	I			
1.Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110	5.1	1,627,067,349	1,499,809,475
1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		1,627,067,349	1,499,809,475
Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	111.1		-	-
Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	111.2		-	-
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111.3		1,627,067,349	1,499,809,475
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Term deposit less than 3 months	112		-	-
2. Các khoản đầu tư thuần Investment	120	5.2	427,463,644,250	429,478,471,080
2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		427,463,644,250	429,478,471,080
Có phiếu niêm yết Listed Shares	121.1		427,463,644,250	429,478,471,080
Có phiếu chưa niêm yết unlisted Shares	121.2		-	-
Trái phiếu Listed Bonds	121.3		-	-
Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	121.4		-	-
Chứng chi tiền gửi Certificate of Deposit	121.5		-	-
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	121.6		-	-
Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	121.7		-	-
Đầu tư khác Other Investments	121.8		-	-
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122		-	-
3. Các khoản phải thu Receivables	130		871,459,500	91,185,066
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132		-	-
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		871,459,500	85,650,000

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 As at 31 Dec 2016	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 As at 30 Sep 2016
3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		-	-
<i>Phải thu cổ tức</i> <i>Dividend receivable</i>	134.1		-	-
<i>Phải thu trái tức</i> <i>Coupon receivables</i>	134.2		-	-
<i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i> <i>Interest receivables from deposit with term less than three (03) months</i>	134.3		-	-
<i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng</i> <i>Interest receivables from deposit with term more than three (03) months</i>	134.4		-	-
<i>Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi</i> <i>Interest receivables from Deposit Certificate</i>	134.5		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135		-	-
3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		871,459,500	85,650,000
<i>Dự thu cổ tức</i> <i>Dividend receivables</i>	136.1		871,459,500	85,650,000
<i>Dự thu lãi trái phiếu</i> <i>Bond coupon receivables</i>	136.2		-	-
<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i> <i>Interest accrual from deposit with term less than three (03) months</i>	136.3		-	-
<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng</i> <i>Interest accrual from deposit with term more than three (03) months</i>	136.4		-	-
<i>Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi</i> <i>Interest accrual from Certificate of Deposit</i>	136.5		-	-
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	5,535,066
<i>Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua</i> <i>Receivable from AP/Investors on bought investment</i>	137.1		-	-
<i>Các tài sản khác</i> <i>Other assets</i>	137.2		-	5,535,066
<i>Trả trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK</i> <i>Prepaid expense for listing fee at HOSE</i>	137.2.1		-	5,535,066
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		429,962,171,099	431,069,465,621
II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			
1. Vay ngắn hạn Short term borrowings	311		-	-
<i>Gốc khoản vay ngắn hạn</i> <i>Shortterm loans Principal</i>	311.1		-	-
<i>Trích trước lãi vay ngắn hạn</i> <i>Accrued Interest Expense</i>	311.2		-	-
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities purchased but not yet settled	312		-	-
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		-	-
<i>Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ</i> <i>Subscription and Redemption fee payable to distributors</i>	313.1		-	-
<i>Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ</i> <i>Subscription and Redemption fee payable to fund management company</i>	313.2		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		-	-
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316		124,976,080	81,079,113
<i>Phi giao dịch</i> <i>Transaction fee</i>	316.1		-	-
<i>Phải trả phí môi giới</i> <i>Brokerage fee payables</i>	316.1.1		-	-
<i>Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán</i> <i>Clearing Settlement Fee payables</i>	316.1.2		-	-

Chi tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 As at 31 Dec 2016	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 As at 30 Sep 2016
6.2 Trích trước phí kiểm toán <i>Accrued expense for audit fee</i>	316.2		71,500,000	44,979,750
6.3 Trích trước phí họp đại hội thường niên <i>Accrued expense for Annual General meeting</i>	316.3		6,050,000	14,028,017
6.4 Trích trước phí báo cáo thường niên <i>Accrued expense for Annual report</i>	316.4		38,426,080	14,202,515
6.5 Trích trước thù lao ban đại diện quý <i>Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives</i>	316.5		9,000,000	7,868,831
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ <i>Subscription payable to investors</i>	317		-	-
Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ <i>Subscription Pending allotment</i>	317.1		-	-
Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ <i>Payables to investors for investment bought on behalf</i>	317.2		-	-
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ <i>Redemption payable</i>	318		-	-
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở <i>Fund management related service expense payable</i>	319	5.3	357,843,176	371,574,233
9.1 Trích trước phải trả phí quản lý <i>Expense accruals for Management fee</i>	319.1	5.3.1	231,357,856	222,438,321
9.2 Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở <i>Accrued expense for Custodian fee</i>	319.2	5.3.2	21,656,110	21,532,768
9.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản <i>Custodian service - Safe Custody Fee</i>	319.2.1		21,356,110	20,532,768
9.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán <i>Custodian service - Transaction fee</i>	319.2.2		300,000	1,000,000
9.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phi VSD <i>Custodian service - VSD fee</i>	319.2.3		-	-
9.3 Trích trước phí quản trị quỹ <i>Accrued expense for Fund administration fee</i>	319.3	5.3.2	17,600,000	14,300,000
9.4 Trích trước phí giám sát <i>Accrued expense for Supervising fee</i>	319.4	5.3.2	17,600,000	14,300,000
9.5 Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng <i>Accrued expense for Transfer agency fee</i>	319.5		16,500,000	16,500,000
9.6 Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE <i>Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation</i>	319.6	5.3.3	26,564,605	41,251,572
9.7 Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE <i>Accrued expense for payable to HOSE for Index usage</i>	319.7	5.3.3	26,564,605	41,251,572
10. Phải trả, phải nộp khác <i>Other payables</i>	320	5.4	31,491,250	28,977,519
Phải trả phí báo giá <i>Price feed fee payable</i>	320.1		-	-
Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện <i>Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting</i>	320.2		20,900,000	20,900,000
Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN <i>Accrued expense for Annual Fee pay to SSC</i>	320.3		10,000,000	7,486,269
Phí Ngân hàng S2B <i>S2B Bank charge</i>	320.4		591,250	591,250
Phải trả khác <i>Other payables</i>	320.5		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		514,310,506	481,630,865
III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUÝ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		429,447,860,593	430,587,834,756
1. Vốn góp của Nhà đầu tư <i>Paid up capital</i>	411	5.5	422,000,000,000	399,000,000,000
1.1 Vốn góp phát hành <i>Capital from subscription</i>	412	5.5	634,000,000,000	577,000,000,000
1.2 Vốn góp mua lại <i>Capital from redemption</i>	413	5.5	(212,000,000,000)	(178,000,000,000)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư <i>Share premium</i>	414	5.5	(7,444,796,697)	(8,576,956,967)
3. Lợi nhuận chưa phân phối <i>Undistributed earnings</i>	420	5.6	14,892,657,290	40,164,791,723
3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ <i>Retained earning at the beginning of the period</i>	420.1	5.6	40,164,791,723	7,444,835,841

Chi tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 As at 31 Dec 2016	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 As at 30 Sep 2016
3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Retained earning during the period	420.2	5.6	(25,272,134,433)	32,719,955,882
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÔNG QUÝ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUÝ (IV=(I-II)/III) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430	5.5	10,176.48	10,791.67
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		-	-
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings/assets in the period	441		-	-
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này	442		-	-
VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI			
1. Tài sản nhận thê chấp Assets received as pledge	001		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificatesChứng khoán theo mệnh giá	004	5.5	42,200,000.00	39,900,000.00

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính

Tổng giám đốc *M*
(Ký, họ tên, đóng dấu)



(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
STATEMENT OF CHANGE IN NET ASSET VALUE AND REDEMPTION, SUBSCRIPTION OF FUND CERTIFICATE

Quý 4 năm 2016/ Quarter IV 2016

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Management Fund Company	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam Vietnam Investment Fund Management Joint Stock Company
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF VFMVN30 VFMVN30 ETF (VFMVN30)
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 11 tháng 01 năm 2017 11-Jan-2017

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Item	Quý IV năm 2016 Quarter IV 2016	Quý III năm 2016 Quarter III 2016
Quỹ ETF VN30 VFMVN30 ETF (VFMVN30)			
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	430,587,834,756	344,103,683,319
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	(25,272,134,433)	32,719,955,882
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	(25,272,134,433)	32,719,955,882
	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	-	-
III	Thay đổi NAV do hoàn đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 - III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate	24,132,160,270	53,764,195,555
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	59,242,107,143	105,100,067,305
	Khoản thanh toán từ việc hoàn đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	35,109,946,873	51,335,871,750
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	429,447,860,593	430,587,834,756

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Minh Đăng Khanh
Phó Tổng Giám đốc kiêm

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Thành Tân
Tổng Giám đốc

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)

(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
INVESTMENT PORTFOLIO REPORT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016/As at 31 Dec 2016

- 1 **Tên Công ty quản lý quỹ:**
Management Fund Company
- 2 **Tên ngân hàng giám sát:**
Supervising bank:
- 3 **Tên Quỹ:**
Fund name:
- 4 **Ngày lập báo cáo:**
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Vietnam Investment Fund Management Joint Stock Company
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ ETF VFMVN30
VFMVN30 ETF (VFMVN30)
Ngày 11 tháng 01 năm 2017
11-Jan-2017

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Loại tài sản Asset types	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/ Total asset value of the Fund
I	Cổ phiếu niêm yết Listed equity				
1	BID	323,910	14,200	4,599,522,000	1.07%
2	BVH	128,490	58,200	7,478,118,000	1.74%
3	CII	319,440	28,150	8,992,236,000	2.09%
4	CTG	706,730	15,050	10,636,286,500	2.47%
5	DPM	296,500	22,350	6,626,775,000	1.54%
6	FLC	915,802	5,200	4,762,170,400	1.11%
7	FPT	700,552	44,000	30,824,288,000	7.17%
8	GAS	181,190	60,600	10,980,114,000	2.55%
9	GMD	290,830	27,000	7,852,410,000	1.83%
10	HAG	822,710	5,350	4,401,498,500	1.02%
11	HCM	94,820	27,200	2,579,104,000	0.60%
12	HNG	363,690	6,200	2,254,878,000	0.52%
13	HPG	883,745	43,150	38,133,596,750	8.87%
14	HSG	204,985	50,900	10,433,736,500	2.43%
15	ITA	718,960	3,990	2,868,650,400	0.67%
16	KBC	667,730	13,850	9,248,060,500	2.15%
17	KDC	233,540	36,350	8,489,179,000	1.97%
18	MBB	1,606,011	14,000	22,484,154,000	5.23%
19	MSN	641,090	64,800	41,542,632,000	9.66%
20	MWG	139,770	156,000	21,804,120,000	5.07%
21	NT2	161,641	27,300	4,412,799,300	1.03%
22	PPC	148,570	16,700	2,481,119,000	0.58%
23	PVD	362,798	20,700	7,509,918,600	1.75%
24	REE	352,199	24,650	8,681,705,350	2.02%
25	SBT	242,229	24,500	5,934,610,500	1.38%
26	SSI	637,138	19,600	12,487,904,800	2.90%
27	STB	2,295,591	9,450	21,693,334,950	5.05%
28	VCB	686,580	35,450	24,339,261,000	5.66%
29	VIC	1,043,737	42,000	43,836,954,000	10.20%
30	VNM	311,262	125,600	39,094,507,200	9.09%
	Tổng	16,482,240		427,463,644,250	99.42%
II	Cổ phiếu không niêm yết Unlisted shares				
	Tổng Total				0.00%
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares			427,463,644,250	99.42%
III	Trái phiếu Bonds				
	Tổng Total			-	0.00%

STT	Loại tài sản Asset types	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
IV	Các loại chứng khoán khác Other securities				
	Tổng Total			-	0.00%
	Tổng các loại chứng khoán Total investment			427,463,644,250	99.42%
V	Các tài sản khác Other assets				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables			871,459,500	0.20%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables			-	
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits			-	
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)			-	0.00%
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chép chờ mua Receivable from AP/Investors on bought			-	0.00%
6	Phải thu khác Other receivables			-	0.00%
7	Tài sản khác Other investments			-	0.00%
	Tổng Total			871,459,500	0.20%
VI	Tiền Cash				
1	Tiền gửi Ngân Hàng Cash at Bank			1,627,067,349	0.38%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank			1,627,067,349	0.38%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents			-	
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Term deposit gt than 3 months			-	
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of deposit			-	0.00%
3	Công cụ chuyển nhượng... Registered certificate of deposit			-	0.00%
	Tổng Total			1,627,067,349	0.38%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio			429,962,171,099	100.00%

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Minh Đăng Khanh
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Thanh Tân

Tổng Giám đốc

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CASH FLOW STATEMENT

Quý 4 năm 2016/ Quarter IV 2016

Tên Công ty quản lý quỹ:

Management Fund Company

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Vietnam Investment Fund Management Joint Stock Company

Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.

Quỹ ETF VFMVN30

VFMVN30 ETF (VFMVN30)

Ngày 11 tháng 01 năm 2017

11-Jan-2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2016 Quarter IV 2016	Quý III năm 2016 Quarter III 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flow from investing activities	I			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Profit before income tax	1		(25,822,536,262)	31,516,151,633
1.1 Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Net loss before corporate income tax	1.1		(25,272,134,433)	32,719,955,882
1.2 Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua lại chứng chỉ quỹ Adjustments for (gain)/loss from redemption activities	1.2		(551,147,329)	(1,188,640,749)
1.3 Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua hộ chứng khoán hạn chế Adjustments for (gain)/loss from buying Restricted Securities	1.3		745,500	(15,163,500)
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV increase from investing activities	2		28,290,900,813	(30,577,210,724)
(- lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unreliaised Gain or (Loss) from FX valuation/Investment revaluation	3		-	-
(Lãi)/ Lỗ chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealised gain/loss from revaluation of investments	3.1		28,248,135,015	(30,566,325,241)
(+) chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	4		42,765,798	(10,885,483)
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from investing activities before changes in working capital	5		2,468,364,551	938,940,909
(Tăng)/Giảm các khoản đầu tư Increase/Decrease in investments	20		(1,738,042,356)	(1,600,329,290)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	6		-	58,080,000
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiên lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	7		(785,809,500)	3,726,000

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2016 Quarter IV 2016	Quý III năm 2016 Quarter III 2016
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác Increase/Decrease in payables and other liabilities	8		5,535,066	5,535,088
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short term Loans	9		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled	10		-	-
(+) Tăng/ (-) giảm phải trả về mua các khoản đầu tư Increase/Decrease in payables for securities purchased	10.1		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ (Decrease)/increase in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) profit distribution payables	12		-	-
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) Tax payables and obligations to the State Budget	13		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Subscription Suspense Payable	14		-	(21,827,060)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Redemption payable	15		-	(16,023,750)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) Other payables	16		3,644,900	(4,344,484)
(+) Tăng, (-) giảm Phí trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) Fund management related service expense payable	17		(13,731,057)	(129,138,762)
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1 + 2 + 3) Net cash flows from investing activities	19		(60,038,396)	(765,381,349)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flows from financing activities	II			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở Proceeds from subscription of Fund units	31		360,355,243	271,488,805
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở Payments for redemption of Fund units	32		(173,058,973)	(295,621,750)
3. Tiền vay gốc Principle borrowings	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Repayments of borrowings	34		-	-
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Payments of dividends, interest to investors	35		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5) Net cash flows from financing activities	30		187,296,270	(24,132,945)
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ Net cash flows during the period	40		127,257,874	(789,514,294)
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of the period	50		1,499,809,475	2,289,323,769
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank at the beginning of the period:	51		-	-
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở Cash in banks for Fund's operations	52		1,499,809,475	2,289,323,769

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2016 Quarter IV 2016	Quý III năm 2016 Quarter III 2016
Tiền gửi không kỳ hạn Cash in Bank's Current Account	52.1		1,499,809,475	2,289,323,769
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Term Deposit under 3 months	52.2		-	-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ Deposit of investors for buying Fund's certificate	53		-	-
- Tiền gửi phong tỏa Suspend accounts	54		-	-
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of the period	55		1,627,067,349	1,499,809,475
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank at the end of the period:	56		-	-
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở Cash in banks for Fund's operations	57		1,627,067,349	1,499,809,475
Tiền gửi không kỳ hạn Cash in Bank's Current Account	57.1		1,627,067,349	1,499,809,475
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Term Deposit under 3 months	57.2		-	-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ Deposit of investors for buying Fund's certificate	58		-	-
- Tiền gửi phong tỏa Suspend accounts	59		-	-
VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	60		127,257,874	(789,514,294)
Khác Others	80			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Minh Đăng Khanh
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc

GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUÝ
NET ASSET VALUE OF FUND

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016/As at 31 Dec 2016

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Management Fund Company	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam Vietnam Investment Fund Management Joint Stock Company
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF VFMVN30 VFMVN30 ETF (VFMVN30)
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 11 tháng 01 năm 2017 11-Jan-2017

Đơn vị tính: VND/%

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC LAST PERIOD
A	Giá trị tài sản ròng Net Asses Value		
A.1	Giá trị tài sản ròng (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period		
	của quỹ/ per Fund	430,587,834,756	344,103,683,319
	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate	1,079,167,506	994,519,316
	của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate	10,791,67	9,945,19
A.2	Giá trị tài sản ròng (NAV) cuối kỳ Net Asset Value (NAV) at the end of period		
	của quỹ/ per Fund	429,447,860,593	430,587,834,756
	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate	1,017,648,959	1,079,167,506
	của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate	10,176,48	10,791,67
A.3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ trong kỳ, trong đó: Change of NAV per Fund Certificate during perdiode, in Which:		
	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Changes of NAV due to fund's investment during the period	(1,187.04)	(500.99)
	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ liên quan tới nhà đầu tư trong kỳ Change of net asset value related to investors during the period	571.85	1,347.47
	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of net asset value due to distribute the profit to investors during the period	-	-
	Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of NAV due to subscription, redemption during the period	571.85	1,347.47
A.4	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest NAV within latest 52 weeks		
	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)	456,099,462,349	432,324,401,825
	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)	323,619,913,628	323,619,913,628
B	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ Quỹ Market value of a Fund Certificate (closing price of the last trading session of the reporting date)		
B.1	Giá trị đầu kỳ Beginning period Value	10,860	9,900
B.2	Giá trị cuối kỳ Ending period Value	10,170	10,860
B.3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change of market value in the period in comparision to the last period	(690)	960
B.4	Chênh lệch giữa giá thị trường của chứng chỉ Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ Difference between Market Value per Fund Certificate and NAV per Fund Certificate		
	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)	(6.48)	68.33
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative differnce (discount(-)/ premium(+))	-0.06%	0.63%
B.5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest Market Value within latest 52 weeks		
	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)	10,880	10,880
	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)	8,700	8,700

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

TRẠCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
STANDARD CHARTERED
(VIỆT NAM)

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Lê Sỹ Hoàng

Trưởng phòng Nghiệp vụ chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

CÔNG TY
CỔ PHẦN
QUẢN LÝ
QUỸ ĐẦU TƯ
VIỆT NAM
SỞ QUẢN LÝ
T. P. HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam

Trần Thanh Tân

Tổng giám đốc

(Ban hành kèm theo Thông tư số 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 229/2012/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016/As at 31 Dec 2016

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Management Fund Company	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam Vietnam Investment Fund Management Joint Stock Company
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF VFMVN30 VFMVN30 ETF (VFMVN30)
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 11 tháng 01 năm 2017 11-Jan-2017

Đơn vị tính/Currency: VND

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 As at 31 Dec 2016	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 As at 30 Sep 2016	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
I	Tài sản Assets	2200			
I.1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	2201	1,627,067,349	1,499,809,475	237.40%
	Tiền Cash	2202	-	-	
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	1,627,067,349	1,499,809,475	877.77%
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ	2203.1	-	-	
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	2203.2	-	-	
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	1,627,067,349	1,499,809,475	877.77%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2204	-	-	0.00%
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	427,463,644,250	429,478,471,080	119.40%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	427,463,644,250	429,478,471,080	119.40%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2	-	-	
	Trái phiếu Bonds	2205.3	-	-	
	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of Deposit	2205.4	-	-	
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.5	-	-	
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6	-	-	
	Đầu tư khác Other investments	2205.7	-	-	
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	871,459,500	85,650,000	127.47%
	Phải thu cổ tức Dividend receivable	2206.1	871,459,500	85,650,000	127.47%
	Phải thu trái tức Coupon receivable	2206.2	-	-	
I.4	Lãi được nhận Interest receivables	2207	-	-	0.00%
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivable from deposit with term less than three (03) months	2207.1	-	-	0.00%
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivable from Certificate of Deposit	2207.2	-	-	
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	-	-	
I.6	Các khoản phải thu khác Other receivables	2210	-	-	
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	2210.1	-	-	
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	2210.2	-	-	

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 As at 31 Dec 2016	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 As at 30 Sep 2016	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
I.7	Các tài sản khác Other assets	2211	-	5,535,066	
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on bought investment	2211.1			
	Trả trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Prepaid expense for listing fee at HOSE	2211.2	-	5,535,066	
I.8	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	429,962,171,099	431,069,465,621	119.64%
II	Nợ Liabilities	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	-	-	
II.2	Các khoản phải trả khác Other payables	2215	514,310,506	481,630,865	86.00%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1	-	-	0.00%
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment	2215.1.1	-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2215.1.2	-	-	0.00%
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.3	-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.4	-	-	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2	-	-	
	Phải trả phí phân hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3			
	Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chi quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors	2215.3.1	-	-	
	Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chi quỹ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	2215.3.2	-	-	
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4	-	-	
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	9,000,000	7,868,831	100.00%
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	231,357,856	222,438,321	59.36%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	17,600,000	14,300,000	123.08%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	17,600,000	14,300,000	123.08%
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9	-	-	0.00%
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.9.1	-	-	0.00%
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Payables	2215.9.2	-	-	
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mờ Accrued expense for Custodian fee	2215.10	21,656,110	21,532,768	118.14%
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2215.10.1	21,356,110	20,532,768	119.11%
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2215.10.2	300,000	1,000,000	75.00%
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	2215.10.3	-	-	
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	71,500,000	44,979,750	86.67%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12	6,050,000	14,028,017	49.27%
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13	38,426,080	14,202,515	202.55%
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	16,500,000	16,500,000	100.00%
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	2215.15	26,564,605	41,251,572	

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 As at 31 Dec 2016	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 As at 30 Sep 2016	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	26,564,605	41,251,572	
	Phải trả khác Other payable	2215.17	31,491,250	28,977,519	146.53%
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	2215.17.1	-	-	
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Expense accruals for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	2215.17.2	20,900,000	20,900,000	100.00%
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Expense accruals for Annual Fee pay to SSC	2215.17.3	10,000,000	7,486,269	
	Phải trả khác Other payables	2215.17.4	591,250	591,250	100.00%
	Vay ngắn hạn Shortterm loans	2215.18	-	-	
	Gốc khoản vay ngắn hạn Shortterm loans Principal	2215.18.1	-	-	
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	2215.18.2	-	-	
II.3	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	514,310,506	481,630,865	86.00%
III	Tài sản ròng của Quỹ (= I.8 - II.3) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	429,447,860,593	430,587,834,756	119.70%
IV	Tổng số đơn vị quỹ Total Outstanding Fund Certificates	2218	42,200,000.00	39,900,000.00	111.94%
V	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V) Net asset value per unit certificate (III/V)	2219	10,176.48	10,791.67	106.93%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Lê Sỹ Hoàng

Trưởng phòng Nghiệp vụ chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Trần Thanh Tân

Tổng giám đốc



(Ban hành kèm theo Thông tư số 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 229/2012/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Quý 4 năm 2016/ Quarter IV 2016

- 1 **Tên Công ty quản lý quỹ:**
Management Fund Company
- 2 **Tên ngân hàng giám sát:**
Supervising bank:
- 3 **Tên Quỹ:**
Fund name:
Quỹ ETF VF MVN30
- 4 **Ngày lập báo cáo:**
Reporting Date:
Ngày 11 tháng 01 năm 2017
11-Jan-2017

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Vietnam Investment Fund Management Joint Stock Company
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ ETF VF MVN30
VF MVN30 ETF (VF MVN30)
Ngày 11 tháng 01 năm 2017
11-Jan-2017

Đơn vị tính/Currency: VND

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Quý IV năm 2016 Quarter IV 2016	Quý III năm 2016 Quarter III 2016	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư/ Income from Investment Activities	2220	2,362,648,000	4,070,440,628	9,726,679,172
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221	2,362,648,000	4,067,493,500	9,721,857,680
	Cổ tức được nhận Dividend received	2221.1	2,362,648,000	4,067,493,500	9,721,857,680
	Trái tức được nhận Coupon received	2221.2	-	-	-
2	Lãi được nhận Income from Interest	2222	-	2,947,128	4,821,572
	Lãi tiền gửi NH Income from Term Deposit	2222.1	-	2,947,128	4,821,572
	Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest from Certificate of Deposits	2222.2	-	-	-
3	Các khoản thu nhập khác Other income	2223	-	-	-
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment income	2223.1	-	-	-
	Thu nhập khác Other income	2223.2	-	-	-
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tồn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	2223.3	-	-	-
II	Chi phí Expense	2224	1,063,460,403	1,101,092,366	3,963,219,841
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	707,625,326	634,833,627	2,465,801,800
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/ VSD Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank/VSD	2226	132,257,140	123,713,429	488,071,540
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2226.1	65,319,259	58,600,027	227,689,193
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2226.2	1,700,000	5,000,000	13,600,000
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	2226.3	19,037,881	17,213,402	71,882,347
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.4	46,200,000	42,900,000	174,900,000
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers	2227	106,471,884	94,123,032	367,175,028
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	46,425,712	42,900,000	175,125,712
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	16,500,000	16,500,000	66,000,000
	Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for iNAV calculation	2227.3	21,773,086	17,361,516	63,024,658

45-
CÔNG
CỔ PH
QUẢN
QUÝ
VIỆT
NAM 1-T
0103817
NGÂN
TRÁCH NHI
MỘT TH
STANDARD
(VIỆT
NAM TÙL

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Quý IV năm 2016 Quarter IV 2016	Quý III năm 2016 Quarter III 2016	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	<i>Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for Index usage</i>	2227.4	21,773,086	17,361,516	63,024,658
4	<i>Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee</i>	2228	26,520,250	30,117,205	105,897,000
5	<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board</i>	2229	14,631,169	14,631,140	58,500,000
	<i>Thù lao trả cho ban đại diện quỹ Remuneration for Fund's Board of Representatives</i>	2229.1	14,631,169	14,631,140	58,500,000
	<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses</i>	2229.2	-	-	-
6	<i>Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ; Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting</i>	2230	16,245,548	19,948,312	51,734,110
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expense</i>	2230.1	(7,978,017)	3,086,784	1,215,230
	<i>Phí báo cáo thường niên Annual report expense</i>	2230.2	24,223,565	16,861,528	50,518,880
	<i>Chi phí họp, công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense</i>	2230.3	-	-	-
	<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund</i>	2230.4	-	-	-
7	<i>Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions</i>	2231	44,156,536	122,768,663	282,903,371
	<i>Chi phí môi giới Brokerage fee expense</i>	2231.1	43,867,286	121,686,733	281,048,906
	<i>Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee</i>	2231.2	289,250	1,081,930	1,854,465
8	<i>Các loại phí, chi phí khác Other fees, expenses</i>	2232	15,552,550	60,956,958	143,136,992
	<i>Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses</i>	2232.1	-	-	-
	<i>Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee, registration fee</i>	2232.2	5,535,066	5,535,088	22,020,000
	<i>Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCCKNN Annual management fee paid to SSC</i>	2232.3	2,513,731	2,513,637	10,000,000
	<i>Phí ngân hàng Bank charges</i>	2232.4	2,503,753	3,408,233	11,616,992
	<i>Chi phí lãi vay Borrowing Interest Expenses</i>	2232.5	-	-	-
	<i>Chi phí khác Other Expenses</i>	2232.6	-	45,000,000	45,000,000
	<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD Expenses for getting the list of investors from VSD</i>	2232.7	-	-	5,000,000
	<i>Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD</i>	2232.8	5,000,000	4,500,000	49,500,000
III	<i>Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)</i>	2233	1,299,187,597	2,969,348,262	5,763,459,331
IV	<i>Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities</i>	2234	(26,571,322,030)	29,750,607,620	17,095,948,710
1	<i>Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment</i>	2235	1,676,812,985	(815,717,621)	(124,124,780)
2	<i>Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price</i>	2236	(28,248,135,015)	30,566,325,241	17,220,073,490
V	<i>Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)</i>	2237	(25,272,134,433)	32,719,955,882	22,859,408,041
VI	<i>Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period</i>	2238	430,587,834,756	344,103,683,319	358,784,823,112
VII	<i>Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period</i>	2239	(1,139,974,163)	86,484,151,437	70,663,037,481
	Trong đó: In which:	2240			

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Quý IV năm 2016 Quarter IV 2016	Quý III năm 2016 Quarter III 2016	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2241	(25,272,134,433)	32,719,955,882	22,859,408,041
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ liên quan tới nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value related to investors during the period	2242	24,132,160,270	53,764,195,555	47,803,629,440
	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	2242.1	-	-	-
	Thay đổi GTTSR do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2242.2	59,242,107,143	105,100,067,305	193,146,938,936
	Thay đổi GTTSR do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2242.3	(35,109,946,873)	(51,335,871,750)	(145,343,309,496)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	429,447,860,593	430,587,834,756	429,447,860,593
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)	2244			-
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)	2245			-

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Lê Sỹ Hoàng

Trưởng phòng Nghiệp vụ chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Trần Thanh Tân

Tổng giám đốc



Phụ lục 18. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ
Appendix 18. Periodical Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 229/2012/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016/As at 31 Dec 2016

- 1 **Tên Công ty quản lý quỹ:**
Management Fund Company
2 **Tên ngân hàng giám sát:**
Supervising bank:
3 **Tên Quỹ:**
Fund name:
4 **Ngày lập báo cáo:**
Reporting Date:

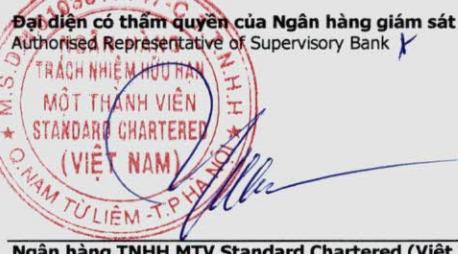
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Vietnam Investment Fund Management Joint Stock Company
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ ETF VFMVN30
VFMVN30 ETF (VFMVN30)
Ngày 11 tháng 01 năm 2017
11-Jan-2017

Đơn vị tính/Currency: VND

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ INVESTMENT PORFOLIO REPORT

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Cổ phiếu niêm yết Listed equity	2246				
1	BID	2246.1	323,910	14,200	4,599,522,000	1.07%
2	BVH	2246.2	128,490	58,200	7,478,118,000	1.74%
3	CII	2246.3	319,440	28,150	8,992,236,000	2.09%
4	CTG	2246.4	706,730	15,050	10,636,286,500	2.47%
5	DPM	2246.5	296,500	22,350	6,626,775,000	1.54%
6	FLC	2246.6	915,802	5,200	4,762,170,400	1.11%
7	FPT	2246.7	700,552	44,000	30,824,288,000	7.17%
8	GAS	2246.8	181,190	60,600	10,980,114,000	2.55%
9	GMD	2246.9	290,830	27,000	7,852,410,000	1.83%
10	HAG	2246.10	822,710	5,350	4,401,498,500	1.02%
11	HCM	2246.11	94,820	27,200	2,579,104,000	0.60%
12	HNG	2246.12	363,690	6,200	2,254,878,000	0.52%
13	HPG	2246.13	883,745	43,150	38,133,596,750	8.87%
14	HSG	2246.14	204,985	50,900	10,433,736,500	2.43%
15	ITA	2246.15	718,960	3,990	2,868,650,400	0.67%
16	KBC	2246.16	667,730	13,850	9,248,060,500	2.15%
17	KDC	2246.17	233,540	36,350	8,489,179,000	1.97%
18	MBB	2246.18	1,606,011	14,000	22,484,154,000	5.23%
19	MSN	2246.19	641,090	64,800	41,542,632,000	9.66%
20	MWG	2246.20	139,770	156,000	21,804,120,000	5.07%
21	NT2	2246.21	161,641	27,300	4,412,799,300	1.03%
22	PPC	2246.22	148,570	16,700	2,481,119,000	0.58%
23	PVD	2246.23	362,798	20,700	7,509,918,600	1.75%
24	REE	2246.24	352,199	24,650	8,681,705,350	2.02%
25	SBT	2246.25	242,229	24,500	5,934,610,500	1.38%
26	SSI	2246.26	637,138	19,600	12,487,904,800	2.90%
27	STB	2246.27	2,295,591	9,450	21,693,334,950	5.05%
28	VCB	2246.28	686,580	35,450	24,339,261,000	5.66%
29	VIC	2246.29	1,043,737	42,000	43,836,954,000	10.20%
30	VNM	2246.30	311,262	125,600	39,094,507,200	9.09%
	Tổng	2247	16,482,240		427,463,644,250	99.42%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chi tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
II	Cổ phiếu không niêm yết Unlisted shares	2248				0.00%
	Tổng Total	2249				0.00%
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250			427,463,644,250	99.42%
III	Trái phiếu Bonds	2251				0.00%
	Tổng Total	2252				0.00%
IV	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				0.00%
	Tổng Total	2254				0.00%
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	2255			427,463,644,250	99.42%
V	Các tài sản khác Other assets	2256				0.00%
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			871,459,500	0.20%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2			-	0.00%
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3			-	0.00%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2256.4			-	0.00%
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on bought	2256.5			-	0.00%
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6			-	0.00%
7	Tài sản khác Other investments	2256.7			-	0.00%
	Tổng Total	2257			871,459,500	0.20%
VI	Tiền Cash	2258				0.00%
1	Tiền gửi Ngân Hàng Cash at Bank	2259			1,627,067,349	0.38%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			1,627,067,349	0.38%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2			-	0.00%
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Term deposit gt than 3 months	2259.3			-	0.00%
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of deposit	2260			-	0.00%
3	Công cụ chuyển nhượng... Registered certificate of deposit	2261			-	0.00%
	Tổng Total	2262			1,627,067,349	0.38%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263			429,962,171,099	100.00%



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng phòng Nghiệp vụ chứng khoán



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng giám đốc

(Ban hành kèm theo Thông tư số 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 229/2012/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Quý 4 năm 2016/ Quarter IV 2016

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Management Fund Company	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam Vietnam Investment Fund Management Joint Stock Company
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF VFMVN30 VFMVN30 ETF (VFMVN30)
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 11 tháng 01 năm 2017 11-Jan-2017

Đơn vị tính/Currency: VND

IV. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý IV năm 2016 Quarter IV 2016	Quý III năm 2016 Quarter III 2016
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators	2264		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	0.65%	0.65%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0.12%	0.13%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%)Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	22661	0.10%	0.10%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.02%	0.03%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.01%	0.02%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	0.94%	1.01%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) / 2 / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV	2270	56.83%	122.00%
II	Các chỉ tiêu khác Other indicators	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2273	399,000,000,000	346,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	399,000,000,000	346,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	39,900,000	34,600,000
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2276	23,000,000,000	53,000,000,000
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2277	2,300,000	5,300,000
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277.1	5,700,000	10,300,000
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2277.2	(3,400,000)	(5,000,000)
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2278	23,000,000,000	53,000,000,000
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278.1	57,000,000,000	103,000,000,000
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	2278.2	(34,000,000,000)	(50,000,000,000)

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý IV năm 2016 Quarter IV 2016	Quý III năm 2016 Quarter III 2016
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2279	422,000,000,000	399,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	422,000,000,000	399,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	42,200,000	39,900,000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	9.16%	7.39%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	91.25%	91.67%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	87.30%	89.02%
	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2284.1	130	136
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	10,176.48	10,791.67
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2286	10,170.00	10,860.00

Ghi chú / Notes:

Các chỉ tiêu từ 1 đến 6 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 6 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Lê Sỹ Hoàng

Trưởng phòng Nghiệp vụ chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Trần Thanh Tân

Tổng giám đốc



(Ban hành kèm theo Thông tư số 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý Quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 229/2012/TT-BTC on 27 December 2012 guiding establishment and management of the Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO VỀ CÁC GIAO DỊCH TÀI SẢN CỦA QUÝ
REPORT OF ASSET TRANSACTION OF EXCHANGE-TRADED FUND

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016/As at 31 Dec 2016

- 1 Tên Công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company
- 2 Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
- 3 Tên Quỹ:
Fund name:
- 4 Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Vietnam Investment Fund Management Joint Stock Company

Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.

Quỹ ETF VF MVN30

VFMVN30 ETF (VFMVN30)

Ngày 11 tháng 01 năm 2017

11-Jan-2017

STT	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác)	Mã chi tiêu	Đối tác	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo	Kỳ hạn	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay	Thời điểm giao dịch	Thời điểm báo cáo
1	Các khoản vay tiền (nêu chi tiết từng hợp đồng)				2287			
1	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản				2288			
2	Hợp đồng Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng)				2289			
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng				2290			
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II)				2291			
III	Cho vay chứng khoán (nêu chi tiết từng hợp đồng)				2292			
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng				2294			
4	Hợp đồng Reverse Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng)				2295			
V	Tổng giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng				2296			
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=IV + V)				2297			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng phòng Nghiệp vụ chứng khoán

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Trần Thành Tân
Tổng giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý IV - Năm 2016

1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ

1.1. Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ Quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ

Quỹ ETF VFMVN30 được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng số 52/GCN-UBCK ngày 04/7/2014 và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ ETF VFMVN30 số 14/GCN-UBCK ngày 18/9/2014.

Vào ngày 06/10/2014, Quỹ ETF VFMVN30 đã niêm yết lần đầu tiên trên Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM theo Quyết định niêm yết chứng chỉ quỹ số 375/QĐ-SGDHCM ngày 29/9/2014.

Trong giai đoạn phát hành chứng chỉ Quỹ ETF VFMVN30 lần đầu ra công chúng, vốn điều lệ đã huy động là 202.000.000.000 (hai trăm lẻ hai tỷ) đồng Việt Nam và tương ứng với 202 (hai trăm lẻ hai) lô chứng chỉ Quỹ ETF VFMVN30. Mệnh giá của mỗi chứng chỉ quỹ là 10.000 (mười ngàn) Đồng.

Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ ban hành ngày 30 tháng 5 năm 2014 và sửa đổi bổ sung gần nhất vào ngày 05 tháng 04 năm 2016 và không bị giới hạn về thời gian hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập. Trong suốt thời gian hoạt động, Quỹ có nghĩa vụ thực hiện việc đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ và ngược lại.

1.2. Địa chỉ liên hệ của Quỹ

Phòng 1701-04, Tầng 17, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngô Đức Kế, Quận 1, TPHCM, Việt Nam.

1.3. Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ

Quy mô vốn Quỹ: Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ là: 202.000.000.000 đồng.

Mục tiêu của Quỹ ETF VFMVN30 là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số tổng thu nhập VN30 (VN30-TRI) sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ số VN30-TRI là chỉ số tổng thu nhập (total return index) do Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh xây dựng và quản lý.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV): Giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ được định giá hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo, và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

Tần suất giao dịch Chứng chỉ quỹ: Tần suất giao dịch hoán đổi được tổ chức định kỳ hàng ngày.

Hạn chế đầu tư của Quỹ mở: Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ ETF VFMVN30 phải phù hợp với các quy định tại điều lệ Quỹ và phải bảo đảm:

- Không đầu tư vào quá mươi lăm phần trăm (15%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, ngoại trừ trái phiếu Chính phủ;
- Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán phát hành bởi cùng một tổ chức, ngoại trừ trái phiếu Chính phủ;
- Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau, trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;

- d. Không đầu tư vào chứng chỉ của chính quỹ đó, hoặc của các quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- e. Không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản Quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;
- f. Không được đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi công ty quản lý quỹ, người có liên quan của công ty quản lý quỹ, thành viên lập quỹ trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;
- g. Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh và dư nợ các khoản phải trả của Quỹ, không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ.

Cơ cấu đầu tư của Quỹ ETF VFMVN30 quy định tại điểm a, b, c về hạn chế đầu tư của Quỹ được phép sai lệch nhưng không quá mười lăm phần trăm (15%) so với các hạn chế đầu tư quy định nêu trên và chỉ do các nguyên nhân sau:

- ✓ Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- ✓ Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản, thâu tóm, chào mua công khai của các tổ chức phát hành;
- ✓ Cơ cấu danh mục chứng khoán của chỉ số tham chiếu thay đổi;
- ✓ Quỹ thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp; thực hiện các hoạt động hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu theo quy định tại Điều 12 Thông tư 229/2012/TT-BTC về Hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục;
- ✓ Quỹ đang trong thời gian thanh lý, giải thể hoặc thời gian hoạt động của Quỹ tính từ thời điểm được cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ có hiệu lực chưa quá chín mươi (90) ngày.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của quỹ là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng Chế độ kế toán Quỹ ETF ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính, Thông tư 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính, Thông tư 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (03) tháng tại ngân hàng có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

4.2 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó kể cả phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng, và được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo phương pháp xác định giá trị nêu tại mục 4.2 (iii). Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

i) Phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

ii) Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán cơ cấu được hoán đổi lấy chứng chỉ quỹ tại ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán mà Quỹ thực hiện đầu tư tại ngày giao dịch.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và số tiền thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua sẽ được đánh giá lại vào ngày báo cáo tình hình tài chính.

iii) Xác định giá trị

Theo Thông tư 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất hoặc giá thị trường có nhiều biến động, Công ty Quản lý Quỹ được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các khoản đầu tư. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ Quỹ, hoặc số tay định giá của Quỹ hoặc sau khi đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản. Khoản đầu tư chứng khoán được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo Điều lệ Quỹ như sau:

Trái phiếu

Trái phiếu niêm yết

Giá yết hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán (giá sạch), trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá hoặc chỉ có các giao dịch với giá có nhiều biến động bất thường theo quy định tại Sổ tay Định giá và đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:

- + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận (chi tiết trong Sổ tay định giá);
- + Giá mua cộng lãi lũy kế;
- + Mệnh giá cộng lãi lũy kế.

Trái phiếu không niêm yết được định giá bằng giá mua cộng lãi lũy kế.

Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyên đổi được định giá bằng giá mua.

Cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh hoặc Hà Nội
- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán, của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
- + Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán, của ngày có giao dịch gần nhất trong vòng 12 tháng trước ngày định giá; hoặc
- + Giá mua; hoặc
- + Giá trị sổ sách; hoặc
- + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch:

Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:

- Giá trị sổ sách; hoặc
- Mệnh giá; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày của báo cáo tình hình tài chính gần nhất trước ngày định giá; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Chứng khoán phái sinh

- Chứng khoán phái sinh niêm yết được đánh giá lại vào ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá.
- Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng 2 tuần trở lên theo giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

iv) Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm phải thu về bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, phải thu từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải thu từ đơn vị đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thường, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải thu khác liên quan đến hoạt động của Quỹ. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên dự kiến tồn thắt có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết hoặc dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỉ lệ trích lập dự phòng như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích lập dự phòng</i>
--------------------------	-----------------------------------

Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Quỹ cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định thêm dự phòng (nếu cần thiết) ngoài khoản dự phòng đã được trích lập dựa trên tình trạng nợ quá hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tồn thắt có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Quỹ sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

Các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi phát sinh được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trong kỳ.

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý Quỹ, phải trả từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải trả cho nhà đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thường, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải trả khác. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc.

4.5 Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Quỹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

4.6 Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Quỹ phân loại các công cụ tài chính như sau:

i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Quỹ có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- các tài sản tài chính đã được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Quỹ có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- các khoản được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

ii) Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4.7 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia các giao dịch với Quỹ như sau:

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ, kê khai và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Quỹ cần giữ lại 22% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư là cá nhân, Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư cá nhân (trong nước và nước ngoài) và tổ chức đầu tư nước ngoài theo hướng dẫn của công văn số 2331/TCT-CS ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Tổng Cục Thuế ban hành, Thông tư 111 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là mức theo quy định của pháp luật hiện hành trên giá chuyển nhượng.

Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014.

4.8 Chứng chỉ quỹ và Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ

(i) Vốn góp phát hành

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam, một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với 100.000 chứng chỉ quỹ.

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với một trăm nghìn (100.000) chứng chỉ quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số lô chứng chỉ quỹ làm tròn đến hàng đơn vị. Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành và lấy đến (02) số thập phân.

Vốn góp phát hành là khoản vốn góp từ việc hoán đổi lô chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

(ii) Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại là khoản vốn góp từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

(iii) Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ dùng để hoán đổi với mệnh giá đối với các chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

(iv) Phân phối thu nhập của Quỹ

Theo Điều lệ của Quỹ, Quỹ sẽ thực hiện phân phối cổ tức cho nhà đầu tư khi Đại hội nhà đầu tư thông qua. Việc phân phối thu nhập của Quỹ phải đảm bảo nguyên tắc và điều kiện theo quy định tại Điều lệ hoạt động của Quỹ.

4.9 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chuẩn cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận.

(i) Thu nhập lãi tiền gửi, lãi trái phiếu và cổ tức

Thu nhập lãi tiền gửi và lãi trái phiếu được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi không chắc chắn. Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập.

(ii) Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ, kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.10 Chi phí

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích.

4.11 Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ

Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho lô chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị tài sản ròng được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả.

4.12 Báo cáo bộ phận

Quỹ hoạt động như một bộ phận.

4.13 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là có liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán được xem là các bên liên quan với Quỹ.

4.14 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán

5.1 Tiền gửi ngân hàng

	31/12/2016 VND	30/09/2016 VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở tại Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam	1.627.067.349	1.499.809.475
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	-	-
	1.627.067.349	1.499.809.475

5.2 Các khoản đầu tư

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư

Khoản đầu tư	Giá mua VND	Giá thị trường VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VND
			Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu	427,823,656,827	427,463,644,250	37,955,439,239	(38,315,451,816)	427,463,644,250
	427.823.656.827	427.463.644.250	37.955.439.239	((38.315.451.816))	427.463.644.250

5.3 Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở :

5.3.1 Phí quản lý Quỹ

Phí quản lý Quỹ được tính hàng ngày dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Phí quản lý quỹ là 0,65% giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF VFMVN30/năm tài chính. Phí này được trả cho Công ty quản lý quỹ VFM để thực hiện các dịch vụ quản lý cho Quỹ ETF VFMVN30.

5.3.2 Phí lưu ký, phí giám sát Quỹ, phí quản trị Quỹ

Dịch vụ	Biểu phí
Giám sát	<ul style="list-style-type: none"> 0,02% NAV/năm (chưa bao gồm thuế GTGT(nếu có))
Lưu ký chứng khoán	<ul style="list-style-type: none"> NAV dưới 600 tỷ Đồng Việt Nam: 0,06% mỗi năm; NAV từ 600 tỷ Đồng Việt Nam đến 1.000 tỷ Đồng Việt Nam: 0,05% mỗi năm NAV từ 1.000 tỷ Đồng Việt Nam trở lên: 0,04% mỗi năm
Quản trị Quỹ	<ul style="list-style-type: none"> NAV dưới 1.000 tỷ Đồng Việt Nam: 0,035% mỗi năm (chưa bao gồm thuế GTGT(nếu có)); NAV từ 1.000 tỷ Đồng Việt Nam trở lên: 0,025% mỗi năm (chưa bao gồm thuế GTGT(nếu có))

Tổng phí Giám sát, Lưu ký, phí dịch vụ quản trị quỹ tối thiểu hàng tháng là 42 triệu/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có)) trong hai năm đầu tiên và từ năm thứ ba trở đi thì mức phí tối thiểu này là 50 triệu/tháng. Tổng phí giám sát, lưu ký chứng khoán và quản trị quỹ hàng tháng sẽ tối đa là 0,50% mỗi năm.

Các phí trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV trước phí tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

5.3.3 Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (*iNAV*), phí quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu

Dịch vụ	Biểu phí
Quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu	<ul style="list-style-type: none"> 0,02% NAV bình quân gia quyền mỗi năm Tối thiểu là 50 triệu đồng/năm (không có thuế GTGT)
Cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu	<ul style="list-style-type: none"> 0,02% NAV bình quân gia quyền mỗi năm Tối thiểu là 50 triệu đồng/năm (không có thuế GTGT)

Các phí trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV trước phí tại ngày trước ngày định giá và được trả định kỳ hàng năm.

5.4 Phí quản lý thường niên

Phí quản lý thường niên cho Ủy ban Chứng khoán được tính dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Phí quản lý thường niên hàng năm là 10.000.000 đồng.

	Đơn vị	Tại ngày 30/09/2016	Phát sinh trong kỳ	Tại ngày 31/12/2016
Vốn góp phát hành				
Số lượng CCQ (1)	CCQ	57.700.000	5.700.000	63.400.000
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	577.000.000.000	57.000.000.000	634.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	(11.926.690.573)	2.242.107.143	(9.684.583.430)
Tổng giá trị phát hành CCQ (4) = (2) + (3)	VND	565.073.309.427	59.242.107.143	624.315.416.570
Vốn góp hoán đổi lại				
Số lượng CCQ (5)	CCQ	(17.800.000)	(3.400.000)	(21.200.000)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	(178.000.000.000)	(34.000.000.000)	(212.000.000.000)
Thặng dư vốn góp hoán đổi lại (7)	VND	3.349.733.606	(1.109.946.873)	2.239.786.733
Tổng giá trị hoán đổi lại CCQ (8) = (6) + (7)	VND	(174.650.266.394)	(35.109.946.873)	(209.760.213.267)
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (9) = (1) - (5)	CCQ	39.900.000	2.300.000	42.200.000
Giá trị vốn góp hiện hành (10) = (4) + (8)	VND	390.423.043.033	24.132.160.270	414.555.203.303
Lô lũy kế (11)	VND	40.164.791.723	(25.272.134.433)	14.892.657.290
NAV hiện hành (12) = (10) + (11)	VND	430.587.834.756		429.447.860.593
NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (13) = (12)/(9)	VND/ CCQ	10.791,67		10.176,48
NAV hiện hành/lô chứng chỉ quỹ (14) = (12)/{(9)/100.000 CCQ}	NAV/ Lô CCQ	1.079.167.506		1.017.648.959

5.5 Lợi nhuận chưa phân phối

	<u>Tại ngày 30/09/2016</u> VND	<u>Phát sinh trong kỳ</u> VND	<u>Tại ngày 31/12/2016</u> VND
Lợi nhuận chưa phân phối	40.164.791.723	(25.272.134.433)	14.892.657.290
Tổng lợi nhuận chưa phân phối	40.164.791.723	(25.272.134.433)	14.892.657.290

6. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

Người lập:

Bà Ninh Thị Tuệ Minh

Trưởng phòng Kế toán Quỹ

Người duyệt:



Ông Nguyễn Minh Đăng Khanh

Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính

Tổng Giám đốc

